

Số: /KH-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Nghị định số 311/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục

thường xuyên; Thông tư số 17/2022/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bồi dưỡng thường xuyên quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT;

Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 06/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hải Phòng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Thông báo số 310/TB-TU ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương ban hành Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và các kế hoạch triển khai nhiệm vụ trọng tâm của Đề án;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1885/TTr-SGDĐT ngày 01 tháng 4 năm 2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 (sau đây gọi là Kế hoạch), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thông qua Kế hoạch, công tác đào tạo, bồi dưỡng được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình rõ ràng, tránh dàn trải, hình thức.

- Chuẩn hóa trình độ được đào tạo đội ngũ theo quy định; đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo khác của Trung ương và địa phương.

- Tạo động lực, khơi dậy tinh thần trách nhiệm, đổi mới sáng tạo và khát vọng cống hiến của đội ngũ, đồng thời là căn cứ quan trọng để đánh giá, sử dụng, bố trí và phát triển nguồn nhân lực giáo dục một cách bền vững.

2. Yêu cầu

- Nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng cần đảm bảo tính thiết thực, phù hợp với thực tiễn; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nâng cao chất lượng dạy và học, hoạt động giáo dục và hiệu quả quản lý cơ sở giáo dục.

- Việc triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ về thời gian, chất lượng, hiệu quả và đảm bảo đúng quy định của pháp luật; huy động sự tham gia vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Đối tượng áp dụng chung

Nhà giáo, cán bộ quản lý (CBQL) trong các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập bao gồm cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung học nghề, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường chuyên biệt trên địa bàn thành phố (sau đây gọi là cơ sở giáo dục).

2. Đối tượng áp dụng đào tạo nâng trình độ chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục

- Giáo viên (GV), CBQL cơ sở giáo dục mầm non công lập và trường mầm non dân lập, tư thục chưa có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, tính từ ngày có Quyết định cử tham gia đào tạo còn đủ 05 năm công tác (60 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

- GV, CBQL tiểu học chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo GV tiểu học hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày có Quyết định cử tham gia đào tạo còn đủ 06 năm công tác (72 tháng) đối với CBQL, GV có trình độ trung cấp, còn đủ 05 năm công tác (60 tháng) đối với CBQL, GV có trình độ cao đẳng đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

- GV, CBQL trung học cơ sở chưa có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo GV hoặc chưa có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên, tính từ ngày có Quyết định cử tham gia đào tạo còn đủ 05 năm công tác (60 tháng) đến tuổi được nghỉ hưu theo quy định.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Chuẩn hóa trình độ được đào tạo đội ngũ nhà giáo, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục.

- Đào tạo đủ số lượng GV còn thiếu ở cấp mầm non so với biên chế được giao và GV các môn học mới trong chương trình giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục theo quy định.

- Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục bảo đảm chất lượng, vững về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn nghề nghiệp, năng lực đổi mới sáng tạo, đột phá phát triển giáo dục và đào tạo... Có khả năng thích ứng với chương trình mới, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; đáp ứng mục tiêu phát triển nền giáo dục mở, linh hoạt, hiện đại, chất lượng cao theo yêu cầu của Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và các văn bản chỉ đạo khác của trung ương và địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về đào tạo

a) Đến năm 2028:

Chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, CBQL cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục đảm bảo 100% đội ngũ CBQL, GV mầm non công lập, tiểu học, trung học cơ sở theo điểm 2 Mục II Kế hoạch này đạt chuẩn trình độ được đào tạo theo quy định (*sớm 02 năm so với yêu cầu tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ*), cụ thể:

- 544 CBQL, GV mầm non đạt trình độ cao đẳng.
- 275 CBQL, GV tiểu học đạt trình độ đại học.
- 196 CBQL, GV trung học cơ sở đạt trình độ đại học.

b) Đến năm 2030:

Đào tạo đủ số lượng GV còn thiếu ở cấp mầm non theo biên chế được giao và GV còn thiếu các môn học mới đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên, cụ thể như sau:

Tổng số 1.166 GV, trong đó:

- Mầm non: 576 GV.
- Tiểu học: 250 GV.
- Trung học cơ sở: 270 GV.
- Trung học phổ thông: 50 GV.
- Giáo dục thường xuyên: 20 GV.

c) Đến năm 2035:

Phấn đấu 50% đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đạt trình độ được đào tạo trên chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục.

2.2. Về bồi dưỡng

a) Đến năm 2030:

- 100% nhà giáo, CBQL giáo dục được bồi dưỡng các nội dung, chương trình liên quan tại Kế hoạch.

- Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất toàn diện; đủ năng lực quản trị hiện đại, làm chủ chuyên đổi số, công nghệ giáo dục, chương trình, sách giáo khoa mới và phương pháp dạy học hiện đại; đủ năng lực triển khai chương trình giáo dục mở, linh hoạt, giáo dục STEM/STEAM và đổi mới sáng tạo ở tất cả các cấp học.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL có tư duy đột phá giáo dục và đào tạo, năng lực nghiên cứu, thực hành, gắn giáo dục với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động; nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển thành phố trong thời kỳ hội nhập.

- Hình thành đội ngũ nhà giáo, CBQL phát triển toàn diện, có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tinh thần sù mệnh và trách nhiệm xã hội cao, đủ năng lực xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, an toàn, nhân văn, hạnh phúc. Qua đó lan tỏa hệ giá trị con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa, đồng thời nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, góp phần hình thành công dân số, công dân toàn cầu trong bối cảnh mới.

b) Đến năm 2035:

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL chất lượng cao, chuyên nghiệp và dẫn dắt đổi mới, sáng tạo; định hình STEM/STEAM và giáo dục mở, linh hoạt như bản sắc nổi trội, ứng dụng sâu công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo AI và dữ liệu lớn, qua đó kiến tạo hệ sinh thái giáo dục số đồng bộ, thông minh và bền vững của thành phố Hải Phòng.

- Phát triển giáo dục thành phố Hải Phòng hội nhập quốc tế sâu rộng với đội ngũ đủ năng lực tham gia các chương trình, dự án, đào tạo quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh nguồn nhân lực toàn cầu.

- Phát triển giáo dục gắn với phát triển con người Hải Phòng toàn diện và kinh tế - xã hội bền vững, tạo nền tảng quyết định cho nguồn nhân lực chất lượng cao và sự phát triển của thành phố cảng quốc tế, thông minh, đáng sống, xếp vào danh mục thành phố đứng đầu khu vực và tiếp cận thế giới.

IV. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VÀ LỘ TRÌNH, KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nội dung đào tạo:

a) Đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục, cụ thể:

- Mầm non: đào tạo từ trung cấp lên cao đẳng.

- Tiểu học, trung học cơ sở: đào tạo từ cao đẳng lên đại học.

b) Đào tạo GV còn thiếu cấp mầm non theo biên chế được giao và GV còn thiếu các môn học mới đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên:

- Mầm non: Đào tạo trình độ cao đẳng/đại học.
- Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên: đào tạo trình độ đại học.

2. Nội dung bồi dưỡng: Tập trung bồi dưỡng các nội dung, chuyên đề đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, các văn bản chỉ đạo khác của trung ương, địa phương, cụ thể như sau:

2.1. Bồi dưỡng chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học.

2.2. Bồi dưỡng năng lực quản trị, lãnh đạo và tổ chức hoạt động giáo dục đối với đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới:

- Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo chiến lược theo mô hình giáo dục số và tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản trị nhà trường đối với đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị nhà trường hiện đại, tự chủ, xây dựng văn hóa nhà trường và phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lãnh đạo và quản lý sự thay đổi gắn với bảo đảm an ninh văn hóa trong cơ sở giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế.

2.3. Bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học giáo dục ứng dụng, phát triển giáo dục STEM/STEAM; đổi mới giáo dục gắn với thực tiễn, phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại và yêu cầu đổi mới toàn diện, góp phần xây dựng nền giáo dục mở, linh hoạt, hiện đại, chất lượng cao:

- Bồi dưỡng cách thức tổ chức và triển khai giáo dục STEM/STEAM trong các cơ sở giáo dục.

- Bồi dưỡng phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, sáng tạo trong giáo dục và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhà trường.

- Đổi mới mô hình, phương pháp và không gian học tập theo hướng giáo dục mở, linh hoạt và chất lượng cao.

2.4. Bồi dưỡng năng lực, triển khai chương trình, sách giáo khoa mới, năng lực thích ứng với thay đổi nội dung, thiết bị và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục ở các cấp học:

- Bồi dưỡng/tập huấn triển khai chương trình, sách giáo khoa mới đối với các cấp học phổ thông và giáo dục thường xuyên.

- Bồi dưỡng phương pháp xây dựng và sử dụng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

- Bồi dưỡng phương pháp dạy học tích cực và cá nhân hóa học tập.
- Bồi dưỡng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.
- Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý.
- Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên.
- Bồi dưỡng công tác quản lý, phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong trường phổ thông.
- Bồi dưỡng năng lực tự chủ chuyên môn, tự học, tự bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân.

2.5. Bồi dưỡng các chuyên đề nhằm nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức và tinh thần sù mệnh nghề nghiệp của đội ngũ nhà giáo, CBQL đảm bảo giáo dục hướng tới giá trị đức, trí, thể, mỹ và hình thành hệ giá trị con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa:

- Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề hướng tới xây dựng văn hóa sư phạm và tinh thần sù mệnh giáo dục vì sự phát triển toàn diện đức, trí, thể, mỹ.
- Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của nhà giáo, CBQL trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập.
- Bồi dưỡng kỹ năng xây dựng và lan tỏa hệ giá trị con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa thông qua hoạt động giáo dục và quản lý nhà trường.

2.6. Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm và kỹ năng nghề cho đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo; đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực:

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;
- Bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghề đối với đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

2.7. Bồi dưỡng năng lực phát triển giáo dục xanh, giáo dục bền vững và trách nhiệm công dân đô thị; giáo dục gắn với kinh tế - xã hội và thị trường lao động trong thời kỳ mới:

- Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề về giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và kỹ năng gắn kết thị trường lao động trong thời kỳ mới.
- Bồi dưỡng kỹ năng thu hút và liên kết cộng đồng, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
- Bồi dưỡng cách thức xây dựng mô hình “trường học xanh - thông minh - bền vững”.
- Bồi dưỡng chuyên đề giáo dục trách nhiệm công dân đô thị, ý thức bảo vệ môi trường biển, cảng biển và không gian đô thị Hải Phòng.

2.8. Bồi dưỡng năng lực bảo đảm an toàn trường học, sức khỏe tinh thần và phúc lợi học đường trong bối cảnh mới:

- Bồi dưỡng kỹ năng nhận diện các nguy cơ mới trong trường học: áp lực học tập, bạo lực học đường, rủi ro không gian mạng, khủng hoảng tâm lý,...

- Bồi dưỡng cách thức xây dựng hệ thống phòng ngừa, can thiệp sớm, hỗ trợ khủng hoảng trong nhà trường.

2.9. Bồi dưỡng các nội dung, chương trình nhằm phát triển năng lực hội nhập quốc tế:

- Bồi dưỡng/tập huấn kỹ năng tổ chức hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế và hội nhập.

- Bồi dưỡng/tập huấn kỹ năng hướng tới phát triển công dân số và công dân toàn cầu.

2.10. Bồi dưỡng thường xuyên và các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ hàng năm (nếu có).

3. Lộ trình thực hiện (*chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm*)

3.1. Về đào tạo

a) Đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục:

* Thời gian: từ năm 2026-2028:

Đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho 100% CBQL, GV trong độ tuổi (theo điểm 2 Mục II Kế hoạch):

- Mầm non công lập; trường dân lập, tư thục: đào tạo từ trình độ trung cấp lên cao đẳng: 544 GV (trong đó: 67 GV mầm non công lập, 477 CBQL, GV trường mầm non dân lập, tư thục).

- Tiểu học, trung học cơ sở: đào tạo từ trình độ cao đẳng lên đại học:

+ Tiểu học: 275 GV.

+ Trung học cơ sở: 196 GV.

* Kinh phí dự kiến: Tổng kinh phí: 30.908.655.000 đồng (Ba mươi tỷ chín trăm linh tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng), trong đó:

- Năm 2026: 10.302.885.000 đồng, trong đó 6.503.580.000 đồng tiền ngân sách, 3.799.305.000 đồng tiền xã hội hóa từ các trường mầm non dân lập, tư thục.

- Năm 2027: 20.605.770.000 đồng, trong đó 13.007.160.000 đồng tiền ngân sách; 7.598.610.000 đồng tiền xã hội hóa từ các trường mầm non dân lập, tư thục.

b) Đào tạo GV còn thiếu cấp mầm non theo biên chế được giao và GV còn thiếu các môn học mới đối với giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên:

* Thời gian: từ năm 2027 đến năm 2030:

Tổng số 1.166 GV, cụ thể theo từng cấp học như sau:

- Mầm non: 576 GV trình độ cao đẳng/đại học.
- Tiểu học: 250 GV trình độ đại học.
- Trung học cơ sở: 270 GV trình độ đại học.
- Trung học phổ thông: 50 GV trình độ đại học.
- Giáo dục thường xuyên: 20 GV trình độ đại học.
- * Kinh phí dự kiến: 285.492.768.000 đồng (Hai trăm tám năm tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục VI đính kèm)

3.2. Về bồi dưỡng

3.2.1. Năm 2026

- a) Nội dung bồi dưỡng: 10 nội dung, chuyên đề:
- Bồi dưỡng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học: 52.659 GV.
 - Bồi dưỡng chuyển đổi số và tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản trị nhà trường đối với đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục: 4.428 CBQL.
 - Bồi dưỡng năng lực triển khai chương trình, sách giáo khoa mới đối với các cấp học phổ thông và giáo dục thường xuyên: 33.311 CBQL, GV.
 - Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý: 400 GV.
 - Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên: 300 GV.
 - Bồi dưỡng năng lực tự chủ chuyên môn, tự học, tự bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân: 57.087 CBQL, GV.
 - Đổi mới mô hình, phương pháp và không gian học tập theo hướng giáo dục mở, linh hoạt và chất lượng cao: 4.428 CBQL.
 - Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo): 70 người.
 - Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo): 20 người.
 - Các nội dung khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có).
- b) Kinh phí dự kiến: 42.812.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ tám trăm mười hai triệu đồng).

3.2.2. Năm 2027

- a) Nội dung bồi dưỡng: 08 nội dung, chuyên đề:
- Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất toàn diện: 52.659 GV.
 - Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý: 500 GV.
 - Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên: 500 GV.
 - Bồi dưỡng cách thức tổ chức và triển khai giáo dục STEM/STEAM trong các cơ sở giáo dục: 57.087 CBQL, GV.

- Bồi dưỡng phương pháp xây dựng và sử dụng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực: 31.102 GV.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo): 70 người.

- Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo): 30 người.

- Các nội dung khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có).

b) Kinh phí dự kiến: 26.760.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

3.2.3. Năm 2028

a) Nội dung bồi dưỡng: 09 nội dung, chuyên đề:

- Bồi dưỡng công tác quản lý, phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong trường phổ thông: 19.169 GV.

- Bồi dưỡng phương pháp dạy học tích cực và cá nhân hóa học tập: 50.952 GV.

- Bồi dưỡng kỹ năng thu hút và liên kết cộng đồng, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 4.428 CBQL.

- Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề hướng tới xây dựng văn hóa sư phạm và tinh thần sứ mệnh giáo dục vì sự phát triển toàn diện đức, trí, thể, mỹ: 57.087 CBQL, GV.

- Bồi dưỡng chuyên đề về giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và gắn kết thị trường lao động trong thời kỳ mới: 37.664 CBQL, GV.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị nhà trường hiện đại, tự chủ, xây dựng văn hóa nhà trường và phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu đột phá phát triển giáo dục và đào tạo: 4.428 CBQL.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo): 70 người.

- Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo): 30 người.

- Các nội dung khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có).

b) Kinh phí: 29.510.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, năm trăm mười triệu đồng).

3.2.4. Năm 2029

a) Nội dung bồi dưỡng: 07 nội dung, chuyên đề:

- Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của nhà giáo trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập: 55.186 CBQL, GV.

- Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lãnh đạo và quản lý sự thay đổi gắn với bảo đảm an ninh văn hóa trong cơ sở giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế: 4.428 CBQL.

- Bồi dưỡng cách thức xây dựng hệ thống phòng ngừa, can thiệp sớm, hỗ trợ khủng hoảng trong nhà trường: 4.428 CBQL.

- Bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế và hội nhập: 4.428 CBQL.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo): 70 người.

- Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo): 35 người.

- Các nội dung khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có).

b) Kinh phí dự kiến: 21.560.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng).

3.2.5. Năm 2030

a) Nội dung bồi dưỡng: 08 nội dung, chuyên đề:

- Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng xây dựng và lan tỏa hệ giá trị con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa thông qua hoạt động giáo dục và quản lý nhà trường: 57.087 CBQL, GV.

- Bồi dưỡng phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, sáng tạo trong giáo dục và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhà trường: 57.087 CBQL, GV.

- Kỹ năng tổ chức hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế và hội nhập: 49.025 GV.

- Bồi dưỡng cách thức xây dựng mô hình “trường học xanh - thông minh - bền vững”: 4.274 CBQL.

- Bồi dưỡng chuyên đề giáo dục trách nhiệm công dân đô thị, ý thức bảo vệ môi trường biển, cảng biển và không gian đô thị Hải Phòng: 57.087 CBQL, GV.

- Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo): 70 người.

- Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo): 35 người.

- Các nội dung khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có).

b) Kinh phí dự kiến: 22.560.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng).

3.2.6. Tổng kinh phí bồi dưỡng: 143.202.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ, hai trăm linh hai triệu đồng).

4. Kinh phí thực hiện:

4.1. Nguồn kinh phí

Kinh phí cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được bố trí từ:

- Nguồn kinh phí hàng năm của ngân sách thành phố theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; kinh phí của cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sử dụng GV và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

- Nguồn kinh phí xã hội hóa, hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và từ các nguồn thu hợp pháp tại các cơ quan, đơn vị (nếu có).

4.2. Kinh phí

Tổng kinh phí dự kiến: 459.603.423.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín tỷ, sáu trăm lẻ ba triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Trong đó:

- Kinh phí đào tạo GV thiếu là: 285.492.768.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng) được giao cho Trường Đại học Hải Phòng và Đại học Hải Dương xây dựng kế hoạch đào tạo.

- Kinh phí Đào tạo nâng chuẩn trình độ theo Luật Giáo dục và kinh phí bồi dưỡng là: 174.110.655.000 đồng (Một trăm bảy mươi tư tỷ, một trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi năm nghìn đồng), trong đó:

+ Khoảng 146.441.466.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) từ nguồn chi thường xuyên.

+ Khoảng 27.669.189.000 đồng (Hai mươi bảy tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, một trăm tám mươi chín nghìn đồng) từ nguồn xã hội hóa.

Trong đó gồm: 16.271.274.000 đồng là 10% xã hội hóa các nội dung đào tạo nâng trình độ chuẩn GV mầm non công lập, tiểu học, trung học cơ sở và bồi dưỡng; 11.397.375.000 đồng là 100% tiền xã hội hóa nội dung đào tạo nâng trình độ chuẩn CBQL, GV các trường mầm non dân lập, tư thục.

Nguồn chi thường xuyên 146.441.466.000 đồng được phân kỳ như sau: năm 2026: 44.384.022.000 đồng; năm 2027: 35.790.444.000 đồng; năm 2028: 26.559.000.000 đồng; năm 2029: 19.404.000.000 đồng; năm 2030: 20.304.000.000 đồng.

Nguồn chi xã hội hóa 27.669.189.000 đồng được phân kỳ như sau: năm 2026: 8.730.863.000 đồng; năm 2027: 11.575.326.000 đồng; năm 2028: 2.951.000.000 đồng; năm 2029: 2.156.000.000 đồng; năm 2030: 2.256.000.000 đồng.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và đẩy mạnh công tác truyền thông

- Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp cần quán triệt sâu sắc mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xuyên suốt, xác định phát triển, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, CBQL là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và lâu dài, là khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao hiệu quả tuyên truyền Nghị quyết 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và Kế hoạch của thành phố nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong nhận thức và hành động và huy động sự tham gia của toàn xã hội.

2. Bảo đảm về kinh phí và các điều kiện cơ sở vật chất khác phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL

- Bố trí ngân sách địa phương thực hiện Kế hoạch theo dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục giai đoạn và hàng năm.

- Huy động tối đa các nguồn lực trong xã hội để thực hiện Kế hoạch hiệu quả, đúng quy định.

3. Tăng cường công tác liên kết, phối hợp

- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan chủ trì với các sở, ban, ngành và đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng quy định.

- Tăng cường liên kết, phối hợp với các trường đại học, trường sư phạm, các tổ chức để triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, CBQL cơ sở giáo dục theo các nội dung, chuyên đề phù hợp với cấp học, đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 71-NQ/TW và các văn bản chỉ đạo của Trung ương và địa phương đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực xã hội, tăng cường liên kết với cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư, hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục.

- Ký kết hợp tác với doanh nghiệp và tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng kết nối cộng đồng, giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp và liên kết với thị trường lao động.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các dự án và tổ chức giáo dục nước ngoài để tổ chức các hội thảo, triển khai các chương trình tập huấn và trao đổi chuyên môn. Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ thông tin đồng hành hỗ trợ chuyển đổi số và bồi dưỡng kỹ năng công nghệ cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.

5. Đổi mới chương trình, nội dung, tài liệu bồi dưỡng theo hướng hiện đại, thực tiễn và hội nhập; tổ chức các hoạt động bồi dưỡng đa dạng, linh hoạt; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong đào tạo, bồi dưỡng

- Thiết kế chương trình bảo đảm tính linh hoạt, đáp ứng yêu cầu của từng cấp học. Cập nhật thường xuyên nội dung phù hợp với yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa, sự phát triển của công nghệ và xu hướng giáo dục hiện đại.

- Triển khai các hình thức bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến, kết hợp (blended learning). Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS), thư viện số, ngân hàng học liệu điện tử, các bài giảng mô phỏng nhằm nâng cao hiệu quả tự học và tự bồi dưỡng của nhà giáo, CBQL. Khuyến khích thực hiện các dự án học tập cá nhân và nhóm gắn với thực tiễn công tác tại cơ sở giáo dục.

6. Bảo đảm cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo và CBQL tham gia bồi dưỡng

Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước. Tăng cường cơ chế khuyến khích, đánh giá, ghi nhận kết quả bồi dưỡng gắn với chuẩn nghề nghiệp và công tác thi đua, khen thưởng và bố trí nhân sự. Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục chủ động tự học, tự bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

7. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng bồi dưỡng gắn với kết quả thực tiễn

Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch; giám sát tỷ lệ tham gia, mức độ hoàn thành và kết quả bồi dưỡng của nhà giáo, CBQL; công khai kết quả trong hồ sơ quản lý đội ngũ. Đánh giá tác động của hoạt động bồi dưỡng đối với chất lượng giảng dạy và quản lý; kịp thời điều chỉnh nội dung, phương thức và hình thức bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

VI. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị, tổ chức liên quan xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ ngân sách địa phương cho việc thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với các Sở: Nội vụ, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành, đơn vị khác liên quan thực hiện các nội dung, nhiệm vụ liên quan tại Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các trường đại học, các tổ chức, các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng triển khai thực hiện các nội dung đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, CBQL theo lộ trình Kế hoạch đảm bảo thiết thực, chất lượng, hiệu quả, đúng quy định.

- Đánh giá, tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí ngân sách nhà nước giai đoạn, hàng năm để thực hiện Kế hoạch trên cơ sở đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp thực hiện các nội dung khác liên quan.

3. Các Sở: Nội vụ, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành, đơn vị liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung liên quan tại Kế hoạch đảm bảo đúng quy định và đạt kết quả tốt.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

- Triển khai thực hiện các nội dung liên quan và tuyên truyền nội dung Kế hoạch đến các cơ sở giáo dục và đội ngũ nhà giáo, CBQL trên địa bàn theo phân cấp quản lý; bảo đảm mọi đối tượng liên quan nắm rõ nội dung Kế hoạch để góp phần triển khai thực hiện Kế hoạch đạt kết quả tốt.

- Chỉ đạo, rà soát, thống kê và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của nhà giáo, CBQL thuộc phạm vi quản lý; lập danh sách và cử đúng đối tượng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để nhà giáo, CBQL tham dự đầy đủ, đúng thời gian quy định.

- Theo dõi, đôn đốc và giám sát việc tham gia các lớp bồi dưỡng của nhà giáo, CBQL; đánh giá kết quả học tập và hiệu quả áp dụng tại các cơ sở giáo dục sau bồi dưỡng.

- Chỉ đạo việc tập huấn, bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục theo chức năng nhiệm vụ và theo phân cấp quản lý trên địa bàn.

- Báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian tiếp theo.

5. Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hải Dương và các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng

Căn cứ nội dung Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ của nhà trường:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo GV đáp ứng nhu cầu của ngành giáo dục và đào tạo thành phố đảm bảo đủ về số lượng nêu tại điểm b mục 3.1/3/IV của Kế hoạch.

- Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định; quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp tham mưu đề xuất).

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Ban TG&DV Thành ủy;
- CVP, PCVP UBND TP Phạm Anh Tuấn;
- Các sở: GDĐT, VH-TT-DL, KHCN, Tài chính, Nội vụ, Ngoại vụ, KHCN;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các trường ĐH, cơ sở GDNN (do Sở GDĐT gửi);
- Phòng: VX, NV&KTGS;
- Lưu: VT, L.T.Hiền.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Tiến Phụng

PHỤ LỤC I
DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung bồi dưỡng	Tổng số CBQL/GV	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	GDNN	Số tiền	Ghi chú
I.	Nội dung đào tạo									
1.	Đào tạo nâng trình độ chuẩn CBQL, GV MN công lập từ trung cấp lên cao đẳng (1.593.000đ/tháng x 5 tháng)	67	67						533,655	
	Đào tạo nâng trình độ chuẩn CBQL, GV trường MN dân lập, tư thục từ trung cấp lên cao đẳng (1.593.000đ/tháng x 5 tháng)	477	477						3799,305	Tiền xã hội hóa
2.	Đào tạo nâng trình độ chuẩn GV TH, THCS từ CĐ lên ĐH (2.535.000đ/tháng x 5 tháng)	471		275	196				5969,925	
II.	Nội dung bồi dưỡng									
1.	Bồi dưỡng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học.	52 659	17 905	14 333	11 345	4 938	486	3 652	10 000	GV
2.	Bồi dưỡng chuyển đổi số và tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản trị nhà trường đối với đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục	4 428	1 518	1 009	892	236	72	701	9 742	CBQL

3.	Bồi dưỡng năng lực triển khai chương trình, SGK mới đối với các cấp học phổ thông và GDTX	33 311		15 342	12 237	5 174	558		8 000	CBQL, GV
4.	Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý	400			400				1 560	GV
5.	Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên	300			300				2 100	GV
6.	Bồi dưỡng năng lực tự chủ chuyên môn, tự học, tự bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân	57 087	19 423	15 342	12 237	5 174	558	4 353	7 000	CBQL, GV
7.	Đổi mới mô hình, phương pháp và không gian học tập theo hướng giáo dục mở, linh hoạt và chất lượng cao	4 428	1 518	1 009	892	236	72	701	4000	CBQL
8.	Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo)	70						70	210	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
9.	Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo)	20						20	200	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
10.	Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có)									
	Tổng số:	153 718	40 908	47 310	38 899	15 758	1 746	9 497	53 114,885	

PHỤ LỤC II
DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM 2027
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Tổng số CBQL/GV	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	GDNN	Số tiền	Ghi chú
I.	Nội dung đào tạo:									
1	Đào tạo nâng trình độ chuẩn CBQL, GV MN công lập từ trung cấp lên cao đẳng (1.593.000đ/tháng x 10 tháng)	67	67						1067,310	
	Đào tạo nâng trình độ chuẩn CBQL, GV trường MN dân lập, tư thục từ trung cấp lên cao đẳng (1.593.000đ/tháng x 10 tháng)	477	477						7598,610	Tiền xã hội hóa
2	Đào tạo nâng trình độ chuẩn GV TH, THCS từ CĐ lên ĐH (2.535.000đ/tháng x 9 tháng)	471		275	196				11939,850	
II.	Nội dung bồi dưỡng:									
1	Bồi dưỡng phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất toàn diện	52 659	17 905	14 333	11 345	4 938	486	3652	5 800	GV
2	Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Lịch sử và Địa lý	500			500				1 950	GV

3	Bồi dưỡng GV cấp THCS dạy môn Khoa học tự nhiên	500			500				3 500	GV
4	Bồi dưỡng cách thức tổ chức và triển khai giáo dục STEM/STEAM trong các cơ sở giáo dục	57 087	19 423	15 342	12 237	5 174	558	4 353	7 000	CBQL,GV
5	Bồi dưỡng phương pháp xây dựng và sử dụng công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực	31 102		14 333	11 345	4 938	486		8 000	GV
6	Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo)	70						70	210	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
7	Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo)	30						30	300	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
8	Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có)									
	Tổng số:	142 963	37 872	44 283	36 123	15 050	1 530	8 105	47 365,770	

PHỤ LỤC III
DỰ KIẾN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM 2028
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Tổng số CBQL/GV	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	GDNN	Số tiền	Ghi chú
1	Bồi dưỡng công tác quản lý, phát triển năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong trường phổ thông	19 169			13 129	5 410	630		5 000	CBQL,GV
2	Bồi dưỡng phương pháp dạy học tích cực và cá nhân hóa học tập	50952	14284	16247	11345	4938	486	3652	4 000	GV
3	Bồi dưỡng kỹ năng thu hút và liên kết cộng đồng, doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo	4428	1518	1009	892	236	72	701	4 000	CBQL
4	Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề hướng tới xây dựng văn hóa sư phạm và tinh thần sứ mệnh giáo dục vì sự phát triển toàn diện đức, trí, thể, mỹ	57087	19423	15342	12237	5174	558	4353	5 000	CBQL,GV
5	Bồi dưỡng chuyên đề về giáo dục hướng nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và gắn kết thị trường lao động trong thời kỳ mới	37664		15342	12237	5174	558	4353	6 000	CBQL,GV

6	Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị nhà trường hiện đại, tự chủ, xây dựng văn hóa nhà trường và phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu đột phá phát triển giáo dục và đào tạo	4428	1518	1009	892	236	72	701	5 000	CBQL
7	Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo)	70						70	210	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
8	Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo)	30						30	300	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
9	Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có)									
	Tổng số:	173 828	36 743	48 949	50 732	15 758	2 376	13 860	29 510	

PHỤ LỤC IV

DỰ KIẾN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM 2029

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Tổng số CBQL/GV	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	GDNN	Số tiền	Ghi chú
1	Bồi dưỡng nội dung, chuyên đề nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của CBQL trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập	55186	19423	15342	11345	4938	486	3652	8 000	CBQL,GV
2	Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng lãnh đạo và quản lý sự thay đổi gắn với bảo đảm an ninh văn hóa trong cơ sở giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục, đào tạo và hội nhập quốc tế	4 428	1 518	1 009	892	236	72	701	4 000	CBQL
3	Bồi dưỡng cách thức xây dựng hệ thống phòng ngừa, can thiệp sớm, hỗ trợ khủng hoảng trong nhà trường.	4 428	1 518	1 009	892	236	72	701	4 000	CBQL
4	Kỹ năng tổ chức hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế và hội nhập	4 428	1 518	1 009	892	236	72	701	5 000	CBQL
5	Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo)	70						70	210	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố

6	Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo)	35						35	350	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
7	Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có)									
	Tổng số:	13 389	4 554	3 027	2 676	708	216	2 208	21 560	

PHỤ LỤC V

DỰ KIẾN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Tổng số CBQL/GV	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	GDNN	Số tiền	Ghi chú
1	Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng xây dựng và lan tỏa hệ giá trị con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa thông qua hoạt động giáo dục và quản lý nhà trường.	57087	19423	15342	12237	5174	558	4353	4 000	CBQL, GV
2	Bồi dưỡng phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, sáng tạo trong giáo dục và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn nhà trường	57087	19423	15342	12237	5174	558	4353	5 000	CBQL, GV
3	Kỹ năng tổ chức hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế và hội nhập	49025	14284	14320	11345	4938	486	3652	7 000	GV
4	Bồi dưỡng cách thức xây dựng mô hình “trường học xanh – thông minh – bền vững”.	4274	1364	1009	892	236	72	701	3 000	CBQL

5	Bồi dưỡng chuyên đề giáo dục trách nhiệm công dân đô thị, ý thức bảo vệ môi trường biển, cảng biển và không gian đô thị Hải Phòng	57087	19423	15342	12237	5174	558	4353	3 000	CBQL, GV
6	Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GDNN cho nhà giáo thỉnh giảng (3 triệu đồng/nhà giáo)	70						70	210	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
7	Hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo cơ hữu (10 triệu đồng/nhà giáo)	35						35	350	Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND thành phố
8	Các nội dung đào tạo, bồi dưỡng khác theo yêu cầu nhiệm vụ (nếu có)									
	Tổng số:	224 665	73 917	61 355	48 948	20 696	2 232	17 517	22 560	

PHỤ LỤC VI
DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THIẾU
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Cấp học	Số GV thiếu	Học phí								Chi phí sinh hoạt	Tổng số tiền đào tạo đến khi tốt nghiệp
			Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030			
			Kỳ 2 năm học 2026-2027	Kỳ 1 năm học 2027-2028	Kỳ 2 năm học 2027-2028	Kỳ 1 năm học 2028-2029	Kỳ 2 năm học 2028-2029	Kỳ 1 năm học 2029-2030	Kỳ 2 năm học 2029-2030	Kỳ 1 năm học 2030-2031		
1	Mầm non	576	5,889,600	6,478,272	6,478,272	7,125,984	7,125,984	7,838,496	7,838,496	8,622,144	83,635,200	141,032,448
2	Tiểu học	250	2,556,250	2,811,750	2,811,750	3,092,875	3,092,875	3,402,125	3,402,125	3,742,250	36,300,000	61,212,000
3	THCS	270	2,760,750	3,036,690	3,036,690	3,340,305	3,340,305	3,674,295	3,674,295	4,041,630	39,204,000	66,108,960
4	THPT	50	511,250	562,350	562,350	618,575	618,575	680,425	680,425	748,450	7,260,000	12,242,400
5	GDTX	20	204,500	224,940	224,940	247,430	247,430	272,170	272,170	299,380	2,904,000	4,896,960
Tổng số:		1166	11,922,350	13,114,002	13,114,002	14,425,169	14,425,169	15,867,511	15,867,511	17,453,854	169,303,200	285,492,768

Chi phí sinh hoạt: theo ND 116 mức hỗ trợ là 3,63 triệu/tháng x 10 tháng/năm học x 4 năm từ 2027-2030.